



TỔNG CÔNG TY  
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ-CTCP  
**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN  
VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số 26-16 /ĐNB-HĐQT  
V/v: Công bố thông tin BCTC  
đã kiểm toán năm 2025.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2026.

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ (PVFCCo PSE) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) đã được kiểm toán năm 2025, kết thúc ngày 31/12/2025 như sau:

**1. Tổ chức công bố thông tin:**

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ
- Mã chứng khoán: PSE
- Trụ sở chính: Số 27 Đinh Bộ Lĩnh, Phường Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: 028.35 111 999 Fax: 028.35 111 666
- Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Công Bằng – Phó Giám đốc Công ty.

**2. Nội dung thông tin công bố.**

✓ **Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2025:**

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

✓ **Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:**

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

☒ Có

☐ Không

Vấn bản giải trình lợi nhuận thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

- Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?



☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

☐ Có

☒ Không

- ✓ **Các giao dịch mua lại doanh nghiệp, bán tài sản** (các giao dịch này làm thay đổi hoặc có giá trị đạt tỷ lệ từ 35% tổng tài sản trở lên trong thời gian từ tháng 01/2025 đến thời điểm này nếu có): **Công ty không phát sinh.**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT, GĐ, BKS (để b/c);
- Ban biên tập website (để đăng tin);
- Lưu VT, TCHC, HM.01.

**NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN**

**PHÓ GIÁM ĐỐC**



**PHUM Nguyễn Công Bằng**



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ

Số 27 Đinh Bộ Lĩnh, Phường Bình Thạnh,  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 24



**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Phạm Hùng	Chủ tịch
Ông Trịnh Văn Chương	Thành viên (bổ nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2025)
Ông Lê Đức Thuận	Thành viên (miễn nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2025)
Ông Nguyễn Quang Tuấn	Thành viên

**Ban Giám đốc**

Ông Trịnh Văn Chương	Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2025)
Ông Nguyễn Công Bằng	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2025)
Ông Nguyễn Tiến Sỹ	Phó Giám đốc

**Ban Kiểm soát**

Bà Phạm Hoài Hương	Trưởng ban
Ông Phạm Thành Long	Thành viên
Bà Lê Quỳnh Chang	Thành viên

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



7/



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ**

Số 27 Đinh Bộ Lĩnh, Phường Bình Thạnh,  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Trịnh Văn Chương**  
**Giám đốc**

Ngày 11 tháng 3 năm 2026  
TP. Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Số: 0503 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông**

**Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**

**Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 11 tháng 3 năm 2026, từ trang 05 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Khúc Thị Lan Anh**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0036-2023-001-1

A blue ink signature of Đỗ Trần Mạnh.

**Đỗ Trần Mạnh**

**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 6141-2023-001-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 11 tháng 3 năm 2026  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>277.834.865.683</b>	<b>222.645.862.465</b>
<b>I. Tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>21.686.186.356</b>	<b>18.627.788.865</b>
1. Tiền	111		21.686.186.356	18.627.788.865
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>223.243.170.241</b>	<b>87.169.661.927</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	123.164.786.972	86.491.193.236
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	100.068.383.269	662.438.691
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		10.000.000	16.030.000
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>32.905.022.373</b>	<b>116.848.411.673</b>
1. Hàng tồn kho	141		34.040.922.373	116.848.411.673
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.135.900.000)	-
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>486.713</b>	<b>-</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		486.713	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>21.158.751.276</b>	<b>21.215.555.170</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>500.200.000</b>	<b>170.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		500.200.000	170.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>18.677.799.435</b>	<b>18.076.317.799</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	4.324.317.041	3.292.859.006
- Nguyên giá	222		39.603.880.420	37.423.149.514
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(35.279.563.379)	(34.130.290.508)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	14.353.482.394	14.783.458.793
- Nguyên giá	228		20.207.827.000	20.207.827.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.854.344.606)	(5.424.368.207)
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.980.751.841</b>	<b>2.969.237.371</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.980.751.841	2.969.237.371
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>298.993.616.959</b>	<b>243.861.417.635</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>123.975.781.827</b>	<b>72.549.683.080</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>123.975.781.827</b>	<b>72.407.083.080</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	53.938.227.263	41.525.905.400
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12	37.720.824.805	18.978.349.600
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	4.464.072.663	2.678.004.041
4. Phải trả người lao động	314		13.371.464.273	4.487.075.837
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		325.081.240	247.419.853
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	11.372.006.335	3.025.700.411
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.784.105.248	1.464.627.938
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		-	<b>142.600.000</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	14	-	142.600.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>175.017.835.132</b>	<b>171.311.734.555</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>15</b>	<b>175.017.835.132</b>	<b>171.311.734.555</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		125.000.000.000	125.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		125.000.000.000	125.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.787.129.314	15.787.129.314
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5.890.520.000	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		28.340.185.818	30.524.605.241
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		14.419.684.193	15.445.670.664
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		13.920.501.625	15.078.934.577
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440=300+400)	<b>440</b>		<b>298.993.616.959</b>	<b>243.861.417.635</b>




Phạm Thị Thu Hà  
Người lập biểu



Nguyễn Thị Bình Minh  
Kế toán trưởng





Trịnh Văn Chương  
Giám đốc

Ngày 11 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	3.673.303.495.957	3.187.749.529.913
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18	63.047.034.804	42.455.995.735
3. <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>	<b>18</b>	<b>3.610.256.461.153</b>	<b>3.145.293.534.178</b>
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	19	3.519.136.332.383	3.064.025.925.945
5. <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>91.120.128.770</b>	<b>81.267.608.233</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		50.065.137	127.660.148
7. Chi phí tài chính	22		2.538.000	505.866.809
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	419.782.809
8. Chi phí bán hàng	25	21	45.464.962.432	33.545.389.664
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	22.087.578.493	23.414.608.194
10. <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))</b>	<b>30</b>		<b>23.615.114.982</b>	<b>23.929.403.714</b>
11. Thu nhập khác	31		3.630.053.791	65.415.000
12. Chi phí khác	32		24.462.680	95.654.391
13. <b>Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>3.605.591.111</b>	<b>(30.239.391)</b>
14. <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>27.220.706.093</b>	<b>23.899.164.323</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	22	5.655.594.872	4.963.642.486
16. <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)</b>	<b>60</b>		<b>21.565.111.221</b>	<b>18.935.521.837</b>
17. <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>23</b>	<b>1.114</b>	<b>918</b>



Phạm Thị Thu Hà  
Người lập biểu



Nguyễn Thị Bình Minh  
Kế toán trưởng



Trịnh Văn Chương  
Giám đốc

Ngày 11 tháng 3 năm 2026



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	27.220.706.093	23.899.164.323
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	02	1.579.249.270	1.322.220.775
Các khoản dự phòng	03	1.135.900.000	(568.730.079)
Chi phí lãi vay	06	-	419.782.809
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	29.935.855.363	25.072.437.828
Thay đổi các khoản phải thu	09	(136.403.708.314)	109.345.792.889
Thay đổi hàng tồn kho	10	82.807.489.300	(83.282.223.953)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	41.258.916.923	(6.080.117.973)
Thay đổi chi phí trả trước	12	715.548.297	192.068.449
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(419.782.809)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.579.668.858)	(2.917.243.721)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	215.000.000	489.600.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.254.533.334)	(5.445.795.436)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	7.694.899.377	36.954.735.274
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(1.731.731.886)	(565.250.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.731.731.886)	(565.250.400)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.904.770.000)	(47.235.722.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.904.770.000)	(47.235.722.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	3.058.397.491	(10.846.237.626)
Tiền đầu năm	60	18.627.788.865	29.474.026.491
Tiền cuối năm (70=50+60)	70	21.686.186.356	18.627.788.865

Phạm Thị Thu Hà  
Người lập biểu

Nguyễn Thị Bình Minh  
Kế toán trưởng

Trịnh Văn Chương  
Giám đốc

Ngày 11 tháng 3 năm 2026

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ (“Công ty”), tiền thân là Công ty TNHH Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0305918852 ngày 31 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh) cấp lần đầu và các Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi, với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 17 ngày 20 tháng 02 năm 2025.

Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 02 năm 2011. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội từ ngày 18 tháng 3 năm 2015 với mã chứng khoán là “PSE”.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP (“Tổng Công ty”). Công ty mẹ tối cao của cả Tập đoàn là Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam (trước đây là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam).

Công ty có trụ sở kinh doanh tại số 27 Đinh Bộ Lĩnh, Phường Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh và hệ thống các kho tại các tỉnh miền Đông Nam Bộ.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 67 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 65 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm: Bán buôn, bán lẻ các loại phân bón, hóa chất sử dụng trong công-nông nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật); Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; Bán buôn thực phẩm, gạo, nông, lâm sản nguyên liệu; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (trừ khí dầu mỏ hóa lỏng LPG); Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy nội địa; Tư vấn, hướng dẫn kỹ thuật sử dụng phân bón và hóa chất; Kinh doanh bất động sản; Sản xuất phân bón và hợp chất Nitơ; Sản xuất hóa chất cơ bản; Sản xuất dung dịch khoan và hóa phẩm dầu khí, chất dùng cho khoan thăm dò và khai thác dầu khí, công nghiệp, luyện cán thép; Quảng cáo; Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận; Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón; Kinh doanh dịch vụ logistics; Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm; Trồng cây ăn quả, trồng cây lâu năm khác, trồng rau đậu các loại và trồng hoa; Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet; Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Dịch vụ đóng gói; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch; Xử lý hạt giống để nhân giống; Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Kiểm tra và phân tích kỹ thuật; Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực Khoa học tự nhiên; Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực Khoa học nông nghiệp.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các loại phân bón.



**Chu kỳ kinh doanh thông thường**

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ ĐƯỢC BAN HÀNH NHƯNG CHƯA CÓ HIỆU LỰC**

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (trừ các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước),
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200,
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200, và
- Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

Ban Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 đến các báo cáo tài chính của Công ty cho các kỳ kế toán trong tương lai, bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

JOIT  
CÔ  
T  
IÊN  
EL  
/IÊ  
/H P  
  
Y  
N  
I VÀ  
AU KH  
-1 BỐ  
TỶ H

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua hàng hóa, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<b>Số năm</b>
Nhà cửa và vật kiến trúc	9 - 10
Máy móc và thiết bị	6
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 9

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị phần mềm máy tính, giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn và quyền sử dụng đất vô thời hạn, trong đó giá trị phần mềm máy tính và giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính là 08 năm.

### **Thuê hoạt động**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

#### *Công ty là bên cho thuê*

Doanh thu cho thuê hoạt động của Công ty thể hiện tiền cho thuê văn phòng. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

#### *Công ty là bên đi thuê*

Chi phí thuê hoạt động của Công ty thể hiện tiền thuê văn phòng. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng, giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí sửa chữa và cải tạo văn phòng không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định, được ghi nhận là các khoản trả trước và phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 02 năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

7b

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày nghiệm thu dịch vụ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

### **Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại và giảm giá hàng bán, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại phải được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.



Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. TIỀN**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	31.483.269	470.890.433
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.654.703.087	18.156.898.432
	<b>21.686.186.356</b>	<b>18.627.788.865</b>

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Minh Dũng	47.913.863.260	19.513.127.719
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Minh Khoa	23.000.001.317	18.620.947.207
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Phân bón Tuấn Vũ	21.373.116.724	11.764.426.870
Các khách hàng khác	30.877.805.671	36.592.691.440
	<b>123.164.786.972</b>	<b>86.491.193.236</b>
<b>Trong đó: Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 24)</b>	<b>4.643.847.384</b>	<b>6.018.929.654</b>

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	100.036.719.238	-
Các nhà cung cấp khác	31.664.031	662.438.691
	<b>100.068.383.269</b>	<b>662.438.691</b>
<b>Trong đó: Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 24)</b>	<b>100.036.719.238</b>	<b>-</b>

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng hoá	34.040.922.373	(1.135.900.000)	116.848.411.673	-
	<b>34.040.922.373</b>	<b>(1.135.900.000)</b>	<b>116.848.411.673</b>	-

Trong năm, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 1.135.900.000 VND (năm trước: hoàn nhập 568.730.079 VND) do giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	28.200.720.133	861.664.000	5.587.536.381	2.773.229.000	37.423.149.514
Tăng trong năm	272.450.520	-	1.431.624.636	476.655.750	2.180.730.906
Số dư cuối năm	28.473.170.653	861.664.000	7.019.161.017	3.249.884.750	39.603.880.420

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư đầu năm	28.200.720.133	164.818.221	3.443.859.535	2.320.892.619	34.130.290.508
Khấu hao trong năm	94.673.449	122.256.000	673.837.476	258.505.946	1.149.272.871
Số dư cuối năm	28.295.393.582	287.074.221	4.117.697.011	2.579.398.565	35.279.563.379

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày đầu năm	-	696.845.779	2.143.676.846	452.336.381	3.292.859.006
Tại ngày cuối năm	177.777.071	574.589.779	2.901.464.006	670.486.185	4.324.317.041

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 32.400.881.915 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 32.234.781.915 VND).

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	20.152.577.000	55.250.000	20.207.827.000
Số dư cuối năm	20.152.577.000	55.250.000	20.207.827.000

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư đầu năm	5.369.118.207	55.250.000	5.424.368.207
Khấu hao trong năm	429.976.399	-	429.976.399
Số dư cuối năm	5.799.094.606	55.250.000	5.854.344.606

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày đầu năm	14.783.458.793	-	14.783.458.793
Tại ngày cuối năm	14.353.482.394	-	14.353.482.394

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 55.250.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 55.250.000 VND).





11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	44.281.805.000	36.361.085.000
Các nhà cung cấp khác	9.656.422.263	5.164.820.400
	<b>53.938.227.263</b>	<b>41.525.905.400</b>
Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 24)	<b>44.419.035.848</b>	<b>36.455.230.371</b>

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Kim Ngoan	32.430.851.817	4.165.692.600
Công ty TNHH Đăng Việt Phụng	3.701.050.000	-
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Minh Dũng	-	7.518.612.500
Công ty TNHH Vận tải Phân bón Tuấn Vũ	-	2.275.346.000
Công ty TNHH Vương Kim Huệ	212.124.100	1.934.613.750
Các khách hàng khác	1.376.798.888	3.084.084.750
	<b>37.720.824.805</b>	<b>18.978.349.600</b>
Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 24)	-	<b>59.700.000</b>

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	138.561.841	3.653.288.793	679.953.406	3.111.897.228
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.124.649.232	5.655.594.872	6.579.668.858	1.200.575.246
Thuế thu nhập cá nhân	414.792.968	1.982.440.973	2.245.633.752	151.600.189
Các loại thuế khác	-	24.948.497	24.948.497	-
	<b>2.678.004.041</b>	<b>11.316.273.135</b>	<b>9.530.204.513</b>	<b>4.464.072.663</b>

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Tiền cổ tức phải trả	10.745.702.600	1.150.472.600
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	34.950.000	499.470.865
Phải trả, phải nộp khác	591.353.735	1.375.756.946
	<b>11.372.006.335</b>	<b>3.025.700.411</b>
<b>Trong đó: Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan</b> (Chi tiết tại Thuyết minh số 24)	<b>9.375.000.000</b>	<b>900.000.000</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	142.600.000
	-	<b>142.600.000</b>

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>125.000.000.000</b>	<b>15.787.129.314</b>	-	<b>25.445.670.664</b>	<b>166.232.799.978</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	18.935.521.837	18.935.521.837
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(3.856.587.260)	(3.856.587.260)
Chia cổ tức	-	-	-	(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>125.000.000.000</b>	<b>15.787.129.314</b>	-	<b>30.524.605.241</b>	<b>171.311.734.555</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	21.565.111.221	21.565.111.221
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	(5.359.010.644)	(5.359.010.644)
Chia cổ tức (i)	-	-	-	(12.500.000.000)	(12.500.000.000)
Trích lập các quỹ (i)	-	-	5.890.520.000	(5.890.520.000)	-
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>125.000.000.000</b>	<b>15.787.129.314</b>	<b>5.890.520.000</b>	<b>28.340.185.818</b>	<b>175.017.835.132</b>

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 33/NQ-ĐHĐCĐ ngày 04 tháng 4 năm 2025, trong năm, Công ty đã thực hiện tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2025 với số tiền là 5.359.010.644 VND, tương ứng với 20% lợi nhuận sau thuế của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Nghị quyết cũng thông qua trích Nguồn kinh phí để sử dụng cho nhu cầu giải quyết chế độ chính sách cho người lao động khi thực hiện tái cấu trúc Công ty ("Nguồn kinh phí tái cấu trúc") với số tiền là 3.604.921.048 VND, tương ứng với 20% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024 sau khi trích lập các quỹ và chia cổ tức. Công ty tạm trích bổ sung Nguồn kinh phí tái cấu trúc từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2025 sau khi trích lập các quỹ và chia cổ tức với số tiền 2.285.598.952 VND theo kế hoạch được thông qua của Nghị quyết trên.



Nghị quyết cũng đã thông qua phương án chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024 với tỷ lệ 10%/mệnh giá cổ phiếu, tương đương số tiền là 12.500.000.000 VND. Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức trên cho các cổ đông khác vào ngày 06 tháng 10 năm 2025.

#### **Cổ phiếu**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.500.000	12.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12.500.000</i>	<i>12.500.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.500.000	12.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12.500.000</i>	<i>12.500.000</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

#### **Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 125.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ, chi tiết như sau:

	<b>Số cuối năm</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<b>VND</b>	<b>%</b>	<b>VND</b>	<b>%</b>
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	93,750,000,000	75%	93,750,000,000	75%
Cổ đông khác	31,250,000,000	25%	31,250,000,000	25%
<b>Cộng</b>	<b>125,000,000,000</b>	<b>100%</b>	<b>125,000,000,000</b>	<b>100%</b>

### **16. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

#### **Tài sản thuê ngoài và cam kết thuê hoạt động**

Ngày 01 tháng 7 năm 2025, Công ty đã ký kết hợp đồng thuê văn phòng - Cao ốc văn phòng Phú Mỹ với giá thuê 133.400.000 VND/tháng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng). Hợp đồng thuê này có thời hạn 02 năm từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2027.

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	1.600.800.000	1.800.000.000
Trên 1 năm đến 5 năm	800.400.000	1.650.000.000
	<b>2.401.200.000</b>	<b>3.450.000.000</b>

#### **Hàng hoá nhận giữ hộ**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty nhận giữ hộ hàng hóa là phân bón các loại của đối tác với số lượng 25.365,05 tấn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 14.454,35 tấn).

**17. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Trong năm, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh các loại phân bón. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại các Thuyết minh số 18 và số 19.

Trong năm, các sản phẩm phân bón của Công ty được tiêu thụ chủ yếu tại khu vực các tỉnh miền Đông Nam Bộ, Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán phân bón	3.650.868.588.497	3.157.474.505.638
Doanh thu cung cấp dịch vụ	22.434.907.460	30.275.024.275
	<b>3.673.303.495.957</b>	<b>3.187.749.529.913</b>
Chiết khấu thương mại	62.844.223.304	42.455.995.735
Giảm giá hàng hóa	202.811.500	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>3.610.256.461.153</b>	<b>3.145.293.534.178</b>
<b>Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan</b> (Chi tiết tại Thuyết minh số 24)	<b>89.439.784.522</b>	<b>25.326.150.270</b>

**19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán phân bón	3.496.779.427.119	3.034.346.306.738
Giá vốn cung cấp dịch vụ	22.356.905.264	29.679.619.207
	<b>3.519.136.332.383</b>	<b>3.064.025.925.945</b>

**20. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.177.205.050	2.214.169.547
Chi phí nhân công	38.000.949.372	29.579.073.337
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	1.579.249.270	1.322.220.775
Chi phí dự phòng	1.135.900.000	(568.730.079)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.458.477.693	51.282.709.358
Chi phí khác bằng tiền	5.221.223.583	5.671.167.753
	<b>93.573.004.968</b>	<b>89.500.610.691</b>



21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>		
Chi phí nhân viên bán hàng	24.084.227.312	15.441.395.286
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	1.733.352.019	2.214.169.547
Chi phí khấu hao tài sản cố định	774.347.283	584.252.452
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.169.246.897	11.226.081.120
Các khoản chi phí bán hàng khác	3.703.788.921	4.079.491.259
	<b>45.464.962.432</b>	<b>33.545.389.664</b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	11.844.980.780	11.607.568.707
Chi phí khấu hao tài sản cố định	804.901.987	737.968.323
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.476.408.033	9.477.394.670
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.961.287.693	1.591.676.494
	<b>22.087.578.493</b>	<b>23.414.608.194</b>

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.637.071.848	4.963.642.486
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	18.523.024	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>5.655.594.872</b>	<b>4.963.642.486</b>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>27.220.706.093</b>	<b>23.899.164.323</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>	<b>964.653.147</b>	<b>919.048.108</b>
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	964.653.147	919.048.108
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	28.185.359.240	24.818.212.431
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>5.637.071.848</b>	<b>4.963.642.486</b>

Công ty không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả hay tài sản thuế thu nhập hoãn lại vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.



23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	21.565.111.221	18.935.521.837
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(5.359.010.644)	(3.856.587.260)
Trích lập Quỹ tái cấu trúc công ty (VND) (*)	(2.285.598.952)	(3.604.921.048)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	13.920.501.625	11.474.013.529
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm (cổ phiếu)	12.500.000	12.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.114	918

(\*) Tại ngày lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, số liệu trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ kinh phí tái cấu trúc là số tạm tính theo kết quả kinh doanh trong năm. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty có thể sẽ cần điều chỉnh tương ứng khi phương án phân phối lợi nhuận năm 2025 chính thức được thông qua ở Nghị quyết phiên họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2026.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc trích lập Quỹ tái cấu trúc công ty:

	Số đã trình bày	Số trình bày lại
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	18.935.521.837	18.935.521.837
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(3.856.587.260)	(3.856.587.260)
Trích lập Quỹ tái cấu trúc công ty (VND)	-	(3.604.921.048)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	15.078.934.577	11.474.013.529
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm (cổ phiếu)	12.500.000	12.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.206	918

Trong năm, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

**24. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:*

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng quốc gia Việt Nam (trước đây là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)	Công ty mẹ tối cao
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Bảo hiểm PVI Thành phố Hồ Chí Minh	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Bảo hiểm PVI Sài Gòn	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	Đơn vị cùng Tập đoàn

*Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ</b>	<b>89.439.784.522</b>	<b>25.326.150.270</b>
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	46.012.416.667	-
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	22.029.523.810	-
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	20.491.865.305	23.145.375.310
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí	905.978.740	2.180.774.960
<b>Mua hàng hóa và sử dụng dịch vụ</b>	<b>3.101.080.056.474</b>	<b>3.047.280.418.363</b>
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	3.099.030.206.451	3.045.300.239.436
Công ty Bảo hiểm PVI Sài Gòn	942.344.252	864.575.908
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh	685.800.000	630.828.000
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và hóa chất dầu khí – Công ty Cổ phần – Nhà máy Đạm Phú Mỹ	273.284.413	384.562.229
Công ty Bảo hiểm PVI Thành phố Hồ Chí Minh	148.421.358	100.212.790
<b>Phí sử dụng nhãn hiệu của Tập đoàn</b>	<b>250.941.225</b>	<b>162.231.592</b>
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng quốc gia Việt Nam	250.941.225	162.231.592
<b>Nhận chiết khấu thương mại và giảm giá hàng bán</b>	<b>56.025.239.429</b>	<b>60.209.666.493</b>
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	56.025.239.429	60.209.666.493
<b>Nhận hàng khuyến mại</b>	<b>3.626.871.300</b>	<b>12.749.920.000</b>
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	3.626.871.300	12.749.920.000



	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Nhận tiền hỗ trợ qua Quỹ Khen thưởng phúc lợi</b>	<b>215.000.000</b>	<b>489.600.000</b>
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	215.000.000	489.600.000
<b>Chia cổ tức</b>	<b>9.375.000.000</b>	<b>7.500.000.000</b>
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	9.375.000.000	7.500.000.000
<b>Chi trả cổ tức</b>	<b>-</b>	<b>45.000.000.000</b>
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	-	45.000.000.000

**Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>4.643.847.384</b>	<b>6.018.929.654</b>
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	4.643.847.384	5.823.909.209
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	-	195.020.445
- Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí		
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>100.036.719.238</b>	<b>-</b>
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	100.036.719.238	-
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>44.419.035.848</b>	<b>36.455.230.371</b>
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	44.281.805.000	36.361.085.000
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần - Nhà máy Đạm Phú Mỹ	82.474.848	94.145.371
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh	54.756.000	-
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>-</b>	<b>59.700.000</b>
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	-	59.700.000
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>9.375.000.000</b>	<b>900.000.000</b>
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	9.375.000.000	900.000.000
<b>Phải trả dài hạn khác</b>	<b>-</b>	<b>142.600.000</b>
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	-	142.600.000

***Thù lao, thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:***

		<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Ông Phạm Hùng	Chủ tịch HĐQT	1.076.533.829	1.099.905.195
Ông Trịnh Văn Chương	Giám đốc kiêm nhiệm Thành viên HĐQT	877.905.653	-
Ông Lê Đức Thuận	Giám đốc (tới ngày 01 tháng 01 năm 2025)/Thành viên HĐQT (tới ngày 4 tháng 4 năm 2025)	187.523.139	1.084.378.542
Ông Nguyễn Tiến Sỹ	Phó Giám đốc	981.192.508	953.634.994
Ông Nguyễn Công Bằng	Phó Giám đốc	799.172.083	
Ông Nguyễn Quang Tuấn	Thành viên HĐQT	72.000.000	48.000.000
Bà Phạm Hoài Hương	Trưởng Ban kiểm sát	72.000.000	42.000.000
Ông Phạm Thành Long	Thành viên Ban kiểm sát	48.000.000	30.000.000
Bà Lê Quỳnh Chang	Thành viên Ban kiểm sát	48.000.000	30.000.000
Bà Nguyễn Thị Bình Minh	Kế toán trưởng (bổ nhiệm từ ngày 17 tháng 10 năm 2025)	132.932.450	-
Ông Nguyễn Văn Lộc	Kế toán trưởng (từ ngày 01 tháng 3 năm 2025 tới ngày 17 tháng 10 năm 2025)	436.055.912	-
Ông Nguyễn Xuân Đạt	Kế toán trưởng (tới ngày 01 tháng 3 năm 2025)	219.734.457	808.509.661
		<b>4.951.050.031</b>	<b>4.096.428.392</b>

**25. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu trong năm không bao gồm 10.745.702.600 VND (năm trước: 1.150.472.600 VND), là số cổ tức chia cho các cổ đông trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.



**Phạm Thị Thu Hà**  
Người lập biểu



**Nguyễn Thị Bình Minh**  
Kế toán trưởng





**Trịnh Văn Chương**  
Giám đốc  
Ngày 11 tháng 3 năm 2026